

Nhiệm vụ “Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp”

BẢN TIN THÁNG 2 NĂM 2024

I. Kết quả giám sát chất lượng nước

1. Vị trí giám sát

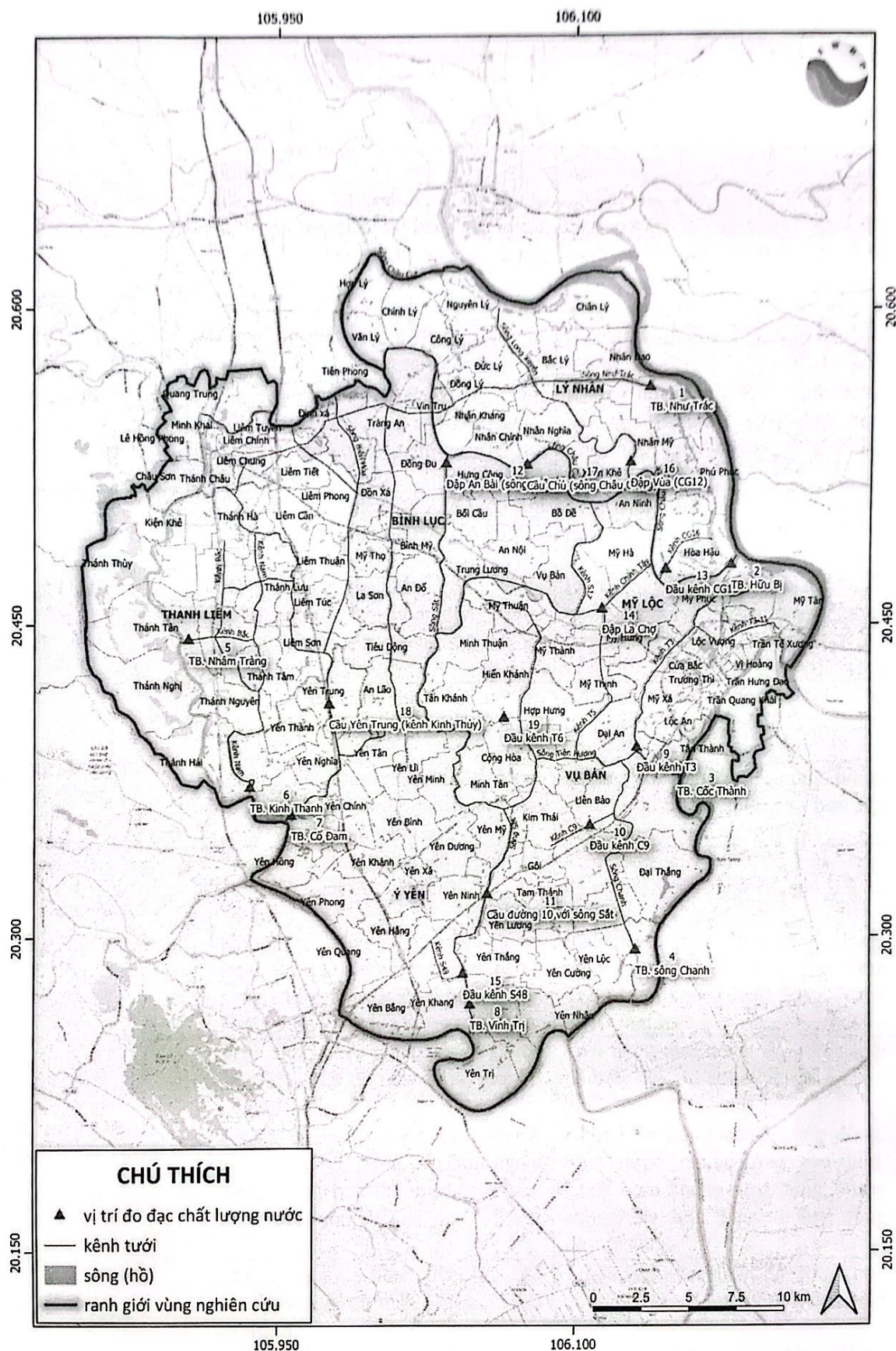
Trong quá trình khảo sát thực địa mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước. Vị trí lấy mẫu nước bao gồm:

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
1	Cổng Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cổng Hữu Bị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cổng Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cổng sông Chanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cổng Nhâm Tràng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cổng Kinh Thanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cổng Cỏ Đam		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cỏ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cổng Vĩnh Trị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành
10	Đầu kênh C9	Sông Chanh	Kiểm tra chất lượng nước tưới tiêu kết hợp và nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
			Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước sông Sắt, tưới tiêu kết hợp khu vực phía nam huyện Ý Yên
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	Đầu kênh CG16		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu
14	Đập La Chợ		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đầu kênh S48	Kênh S48	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp và khu vực làng nghề mây tre đan huyện Ý Yên.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Kênh C19	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Chanh, tưới tiêu kết hợp cho huyện Ý Yên.
20	Đầu kênh T6	Kênh T6	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

Hình 1. BẢN ĐỒ GIÁM SÁT SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC



Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 2 NĂM 2024

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	D1T2	D2T2
Cổng Như Trác	Trời âm u, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 79%, gió TB 23 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 24°C, mật độ mây 89%, độ ẩm 87%, gió Nam 25 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cổng Hữu Bị	Trời âm u, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 80%, gió TB 23 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Trạm bơm đang hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 24°C, mật độ mây 88%, độ ẩm 87%, gió Nam 25 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cổng Cốc Thành	Trời âm u, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 94%, mật độ mây 70%, gió TB 12 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động. Mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, mật độ mây 13%, độ ẩm 76%, gió TB 28 km/h. Dòng chảy vừa, cống mở, đang tiêu nước ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cổng sông Chanh	Trời âm u, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 89%, mật độ mây 77%, gió TB 15 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, mật độ mây 93%, độ ẩm 80%, gió Nam 26 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Nước màu vàng lục.
Cổng Nhâm Trảng	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 73%, mật độ mây 68%, gió TB 14 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, mật độ mây 0%, độ ẩm 59%, gió ĐB 25 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cổng Kinh Thanh	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 73%, mật độ mây 68%, gió TB 14 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, mật độ mây 0%, độ ẩm 59%, gió ĐB 25 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục. Thượng lưu cống dày đặc bèo.
Cổng Cỏ Đam	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 73%, mật độ mây 68%, gió TB 14 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng,	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, mật độ mây 0%, độ ẩm 59%, gió ĐB 25 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng,

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	D1T2	D2T2
	mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Trạm bơm đang lấy nước tưới. Nước màu vàng lục.	mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cổng Vĩnh Trị	Trời hừng nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 80%, gió TB 16 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước bề hút cao hơn, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, mật độ mây 90%, độ ẩm 78%, gió Nam 26 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh T3	Trời âm u, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 78%, gió TB 15 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 27°C, mật độ mây 3%, độ ẩm 68%, gió TB 25 km/h. Dòng chảy chậm ra hướng sông Chanh. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh C9	Trời âm u, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 89%, mật độ mây 77%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm hướng ra sông Chanh. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, mật độ mây 93%, độ ẩm 80%, gió Nam 26 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Chanh vào. Nước màu vàng đục.
Cầu đường 10 với sông Sắt	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 78%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm từ hướng Vĩnh Trị về. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, mật độ mây 90%, độ ẩm 78%, gió Nam 26 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng lục.
Đập An Bài (sông Châu Giang)	Trời âm u, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 95%, gió TB 21 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Châu Giang vào, cống mở hé. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 25°C, mật độ mây 94%, độ ẩm 81%, gió Nam 22 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước sông Châu Giang cao hơn. Hạ lưu đập dày đặc bèo. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh CG 16	Trời âm u, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 80%, gió TB 23 km/h. Không có dòng chảy, cống mở, mực nước cạn kiệt. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 24°C, mật độ mây 88%, độ ẩm 87%, gió Nam 25 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Châu Giang, cống mở. Nước màu vàng đục, mực nước cạn.
Đập La Chợ	Trời âm u, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 79%, mật độ mây 81%, gió TB 21 km/h. Dòng chảy vừa từ cống 3/2 về. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 24°C, mật độ mây 46%, độ ẩm 83%, gió Nam 22 km/h. Dòng chảy chậm về phía cống 3/2. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh S48	Trời hừng nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 80%, gió TB 16 km/h. Nước đứng, không có dòng chảy. Trên mặt kênh có rác thải sinh hoạt. Nước màu xanh lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, mật độ mây 90%, độ ẩm 78%, gió Nam 26 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Sắt vào. Nước màu vàng đục.

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	D1T2	D2T2
Đập Vùa (CG12)	Trời âm u, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 79%, gió TB 23 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 24°C, mật độ mây 89%, độ ẩm 87%, gió Nam 25 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông Châu Giang cao hơn. Nước màu vàng lục.
Cầu Chù (sông Châu Giang)	Trời âm u, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 95%, gió TB 21 km/h. Dòng chảy chậm từ hướng Hữu Bị về. Thượng lưu cầu có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 25°C, mật độ mây 94%, độ ẩm 81%, gió Nam 22 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Hạ lưu cầu đầy đặc bèo. Nước màu vàng lục.
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 73%, mật độ mây 68%, gió TB 14 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 28°C, mật độ mây 2%, độ ẩm 64%, gió ĐB 25 km/h. Dòng chảy chậm từ hướng Cổ Đàm về. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Trời âm u, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 89%, mật độ mây 77%, gió TB 15 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, mật độ mây 93%, độ ẩm 80%, gió Nam 26 km/h. Nước đứng, cống mở. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh T6	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 78%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm về hướng sông Tiên Hương. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, mật độ mây 91%, độ ẩm 77%, gió Nam 26 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng đục.

2. Kết quả đo đạc

1. Cống Như Trác:

Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Như Trác

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/02	7,07	6,03	14,6	9,8	4.000	0,497	0,072
21/02	6,97	4,88	20,5	14,9	4.000	0,591	0,079
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	0	2	2

2. Cống Hữu Bị:

Bảng 4: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Hữu Bị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/02	7,61	7,80	10,6	7,2	4.000	0,552	0,090
21/02	7,07	5,97	23,9	16,7	4.000	0,606	0,127
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	2	2

3. Cống Cốc Thành:

Bảng 5: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cốc Thành

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	6,97	4,43	18,6	13,4	4.000	0,730	0,021
22/02	6,78	4,27	27,9	19,5	4.000	0,614	0,162
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	0	2	1

4. Cống sông Chanh:

Bảng 6: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Sông Chanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	6,63	3,10	25,9	17,5	4.000	0,443	0,014
22/02	7,02	5,16	31,7	21,9	4.000	0,622	0,134
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	0	2	1

5. Cống Nhâm Trảng:

Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Nhâm Trảng

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/02	7,36	4,36	22,9	15,5	4.000	0,606	0,065
21/02	7,42	5,07	35,6	25,8	4.000	0,684	0,180
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	0	2	2

6. Cống Kinh Thanh:

Bảng 8: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Kinh Thanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	7,28	4,15	20,3	14,7	4.000	0,754	0,129
22/02	6,97	4,53	24,9	17,5	4.000	0,622	0,200
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	0	2	2

7. Cống Cổ Đàm:

Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cổ Đàm

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	6,98	4,18	21,9	15,7	4.000	1,383	0,100
22/02	7,08	4,62	23,6	16,8	4.000	0,653	0,100
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	0	2	2

8. Cống Vĩnh Trị:

Bảng 10: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Vĩnh Trị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	7,02	5,87	16,7	11,9	4.000	0,676	0,090
22/02	6,97	5,07	20,5	15,3	4.000	0,637	0,138
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	2	2

9. Đầu kênh T3:

Bảng 11: Kết quả phân tích chất lượng nước tại đầu kênh T3

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	6,88	6,05	24,8	17,4	4.000	0,629	0,026
22/02	6,89	4,15	33,7	23,5	4.000	0,653	0,153
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	0	2	1

10. Đầu kênh C9:

Bảng 12: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh C9

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	7,01	4,37	27,9	19,7	7.000	0,738	0,042
22/02	7,46	5,12	25,7	17,9	6.000	0,559	0,177
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	2	2	1

11. Cầu đường 10 với sông Sắt:

Bảng 13: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu đường 10

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/02	7,13	5,64	5,6	13,8	7.000	0,684	0,069
21/02	6,95	4,70	24,8	16,7	7.000	0,575	0,149
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	1	2	2	2	2

12. Đập An Bài(sông Châu Giang):

Bảng 14: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập An Bài

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/02	7,02	4,60	28,9	20,5	7.000	0,591	0,080
21/02	6,82	4,26	26,5	18,3	7.000	0,575	0,133
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	2	2	2

13. Đầu kênh CG 16:

Bảng 15: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh CG 16

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	6,97	4,62	37,6	26,8	9.000	1,267	0,352
22/02	6,96	3,10	49,7	33,6	9.000	1,399	0,053
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	2	2	2

14. Đập La Chợ:

Bảng 16: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập La Chợ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/02	7,62	7,78	14,6	9,8	3.000	0,552	0,055
21/02	7,17	5,06	20,5	14,3	4.000	0,575	0,128
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	2	2

15. Đầu kênh S48:

Bảng 17: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh S48

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	6,81	3,84	35,9	25,7	11.000	2,828	0,097
22/02	6,91	4,36	33,6	23,8	9.000	0,754	0,090
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	2	2	2

16. Đập Vùa:

Bảng 18: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập Vùa

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	7,01	4,52	38,6	27,8	7.000	0,521	0,131
22/02	6,97	5,38	35,9	24,7	7.000	0,606	0,145
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	2	2	2

17. Cầu Chủ (sông Châu Giang):

Bảng 19: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu Chủ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/02	6,94	4,56	23,6	16,8	7.000	0,521	0,150
21/02	6,78	3,03	34,9	23,7	9.000	1,375	0,149
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	2	2	2

18. Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy):

Bảng 20: Kết quả phân tích chất lượng nước tại cầu Yên Trung

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	6,92	3,71	38,6	27,8	7.000	2,051	0,046
22/02	6,85	4,30	29,5	20,3	6.000	1,383	0,119
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	2	2	1

19. Đầu kênh C19:

Bảng 21: Kết quả phân tích chất lượng nước tại kênh C19

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	6,87	5,40	27,6	19,8	7.000	0,552	0,041
22/02	7,08	5,03	30,4	21,2	6.000	0,598	0,162
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	2	2	1

20. Đầu kênh T6:

Bảng 22: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Kênh T6

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/02	6,65	4,51	25,9	17,7	6.000	0,575	0,011
22/02	6,76	4,06	31,7	22,5	7.000	0,738	0,086
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	2	2	1

3. Kết quả chỉ số chất lượng nước WQI

Bảng 23: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI	
	D1T2	D2T2
Cổng Như Trác	74	69
Cổng Hữu Bị	78	69
Cổng Cốc Thành	76	64
Cổng sông Chanh	71	65
Cổng Nhâm Trảng	66	63
Cổng Kinh Thanh	66	66
Cổng Cỏ Đam	64	62
Cổng Vĩnh Trị	71	61
Đầu kênh T3	78	54
Đầu kênh C9	62	56
Cầu đường 10 với sông Sắt	63	58
Đập An Bài (sông Châu Giang)	57	57
Đầu kênh CG 16	44	39
Đập La Chợ	79	69
Đầu kênh S48	28	46
Đập Vùa (CG12)	55	56
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	59	43
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	59	57
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	66	60
Đầu kênh T6	70	54

Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước
91 - 100	Rất tốt
76 - 90	Tốt
51 - 75	Trung bình
26 - 50	Xấu
10 - 25	Kém
< 10	Ô nhiễm rất nặng

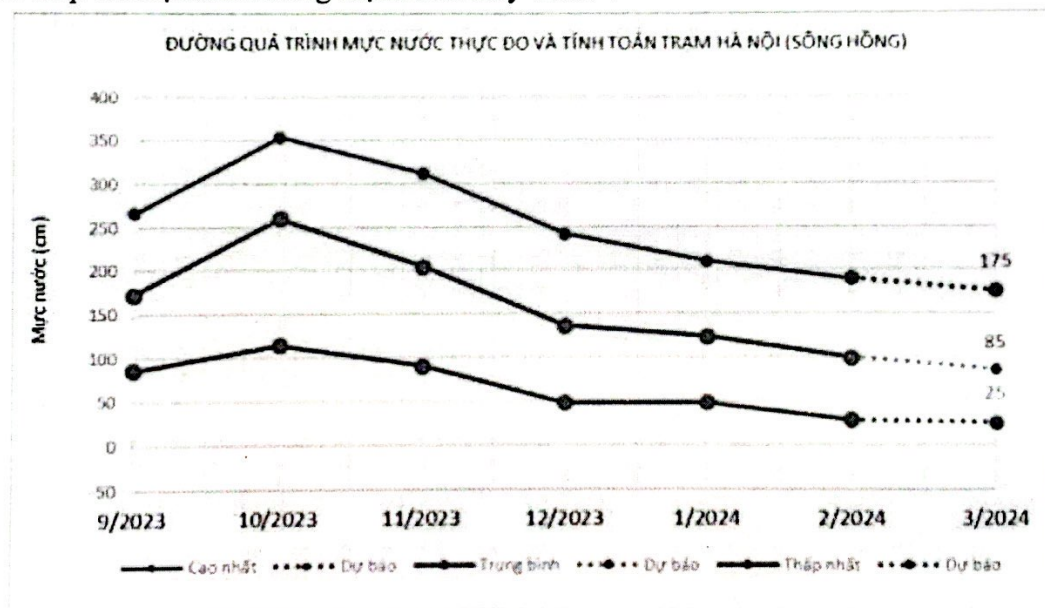
II. Dự báo chất lượng nước

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng

Dự báo tại Hà Nam và Nam Định có mưa nhẹ vào các ngày 1 - 4, 7 - 13, 16 - 24; các ngày còn lại không mưa.

Trên sông Hồng, mực nước hạ lưu sông Hồng tăng từ ngày 16/2-21/2 do các hồ chứa lớn tăng cường phát điện phục vụ đồ ải vụ Đông Xuân năm 2023-2024 lấy nước đợt 2. Sau thời gian này mực nước hạ lưu sông Hồng biến đổi chậm ở mức thấp và chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều

Dự báo trên sông Hồng, trong tháng 3 mực nước hạ lưu tiếp tục biến đổi chậm ở mức thấp và chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều.



2. Dự báo tình hình chất lượng nước tháng tiếp theo

a. Đánh giá diễn biến chất lượng nước

Bảng 23: KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 03 NĂM 2024 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 03																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	5,77	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	≥5,00
2	Cống Hữu Bị	6,46	6,47	6,49	6,50	6,51	6,54	6,56	6,59	6,61	6,64	6,66	6,68	6,70	6,72	6,74	6,75	≥5,00
3	Cống Cốc Thành	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	≥5,00
4	Cống sông Chanh	5,16	5,17	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	≥5,00
5	Cống Nhâm Trảng	5,40	5,59	5,67	5,71	5,73	5,75	5,76	5,76	5,77	5,77	5,77	5,78	5,78	5,78	5,78	5,78	≥5,00
6	Cống Kinh Thanh	6,13	6,11	6,11	6,14	6,20	6,26	6,33	6,39	6,45	6,50	6,54	6,59	6,62	6,66	6,68	6,71	≥5,00
7	Cống Cỏ Đam	4,95	4,94	4,93	4,92	4,91	4,91	4,91	4,92	4,94	4,96	4,98	5,00	5,03	5,06	5,08	5,11	≥5,00
8	Cống Vĩnh Trị	4,73	4,77	4,79	4,81	4,82	4,84	4,85	4,86	4,87	4,88	4,88	4,89	4,90	4,90	4,91	4,91	≥5,00
9	Đầu kênh T3	4,86	4,79	4,76	4,75	4,75	4,75	4,76	4,77	4,77	4,78	4,79	4,79	4,80	4,80	4,81	4,81	≥5,00
10	Đầu kênh C9	5,69	5,77	5,77	5,75	5,73	5,71	5,69	5,67	5,65	5,64	5,62	5,60	5,59	5,57	5,55	5,54	≥5,00
11	Cầu đường 10	4,95	4,95	4,95	4,95	4,96	4,96	4,96	4,96	4,97	4,97	4,97	4,97	4,97	4,98	4,98	4,98	≥5,00
12	Đập An Bài	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	≥5,00
14	Đập La Chợ	6,50	6,48	6,47	6,48	6,50	6,53	6,57	6,59	6,62	6,64	6,67	6,68	6,70	6,72	6,73	6,74	≥5,00
15	Đầu kênh S48	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	≥5,00
16	Đập Vùa (CG12)	6,58	6,62	6,69	6,75	6,79	6,81	6,83	6,84	6,85	6,86	6,87	6,87	6,87	6,88	6,88	6,89	≥5,00
17	Cầu Chủ	6,18	6,18	6,18	6,19	6,20	6,21	6,22	6,24	6,25	6,26	6,28	6,29	6,30	6,32	6,33	6,34	≥5,00
18	Cầu Yên Trung	4,91	4,86	4,87	4,92	4,98	5,05	5,10	5,15	5,20	5,24	5,27	5,31	5,34	5,37	5,39	5,42	≥5,00
19	Đầu kênh C19	5,35	5,39	5,38	5,36	5,35	5,35	5,35	5,35	5,36	5,37	5,38	5,38	5,39	5,40	5,41	5,41	≥5,00
20	Đầu kênh T6	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	≥5,00

STT	Vị trí	Tháng 03															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cổng Như Trác	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	≥5,00
2	Cổng Hữu Bị	6,76	6,77	6,78	6,79	6,80	6,81	6,82	6,82	6,83	6,83	6,83	6,84	6,84	6,84	6,76	≥5,00
3	Cổng Cốc Thành	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	≥5,00
4	Cổng sông Chanh	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,16	≥5,00
5	Cổng Nhâm Trảng	5,78	5,78	5,78	5,78	5,78	5,79	5,79	5,79	5,79	5,79	5,79	5,79	5,79	5,79	5,78	≥5,00
6	Cổng Kinh Thanh	6,73	6,75	6,77	6,79	6,80	6,81	6,83	6,84	6,85	6,85	6,86	6,87	6,87	6,87	6,73	≥5,00
7	Cổng Cỏ Đam	5,14	5,16	5,19	5,21	5,24	5,26	5,31	5,33	5,36	5,38	5,40	5,42	5,44	5,46	5,14	≥5,00
8	Cổng Vĩnh Trị	4,92	4,92	4,92	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,92	≥5,00
9	Đầu kênh T3	4,82	4,82	4,82	4,83	4,83	4,83	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,85	4,82	≥5,00
10	Đầu kênh C9	5,52	5,50	5,49	5,47	5,45	5,44	5,40	5,39	5,37	5,36	5,34	5,33	5,31	5,30	5,52	≥5,00
11	Cầu đường 10	4,98	4,98	4,98	4,98	4,98	4,98	4,97	4,97	4,97	4,97	4,97	4,97	4,96	4,96	4,98	≥5,00
12	Đập An Bài	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	≥5,00
14	Đập La Chợ	6,75	6,76	6,77	6,77	6,78	6,79	6,80	6,80	6,81	6,81	6,81	6,82	6,82	6,82	6,75	≥5,00
15	Đầu kênh S48	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	≥5,00
16	Đập Vùa (CG12)	6,89	6,89	6,89	6,89	6,90	6,90	6,90	6,90	6,90	6,91	6,91	6,91	6,91	6,91	6,89	≥5,00
17	Cầu Chủ	6,35	6,36	6,37	6,38	6,39	6,40	6,42	6,43	6,44	6,44	6,45	6,46	6,47	6,47	6,35	≥5,00
18	Cầu Yên Trung	5,44	5,46	5,49	5,51	5,53	5,55	5,58	5,60	5,62	5,63	5,65	5,66	5,68	5,69	5,44	≥5,00
19	Đầu kênh C19	5,42	5,43	5,43	5,44	5,44	5,45	5,46	5,46	5,46	5,47	5,47	5,47	5,47	5,48	5,42	≥5,00
20	Đầu kênh T6	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	≥5,00

Bảng 24: KẾT QUẢ DỰ BÁO NH₄⁺ THÁNG 03 NĂM 2024 HTCTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 03															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Như Trác	0,46	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47
2	Cống Hữu Bị	0,31	0,32	0,32	0,33	0,33	0,33	0,33	0,32	0,31	0,30	0,29	0,28	0,28	0,27	0,26	0,26
3	Cống Cốc Thành	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79
4	Cống sông Chanh	0,75	0,77	0,78	0,79	0,79	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81
5	Cống Nhâm Trảng	0,70	0,63	0,61	0,60	0,59	0,59	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58
6	Cống Kinh Thanh	0,34	0,35	0,35	0,34	0,33	0,31	0,29	0,27	0,25	0,23	0,22	0,21	0,20	0,19	0,18	0,17
7	Cống Cổ Đàm	0,66	0,67	0,68	0,69	0,70	0,70	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71
8	Cống Vĩnh Trị	0,85	0,87	0,89	0,90	0,91	0,93	0,94	0,95	0,96	0,97	0,98	0,98	0,99	1,00	1,01	1,02
9	Đầu kênh T3	0,70	0,70	0,71	0,72	0,72	0,72	0,73	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,71	0,71	0,71
10	Đầu kênh C9	0,78	0,75	0,76	0,78	0,80	0,82	0,84	0,86	0,88	0,90	0,91	0,93	0,95	0,97	0,98	1,00
11	Cầu đường 10	0,90	0,91	0,92	0,92	0,93	0,94	0,95	0,95	0,96	0,97	0,98	0,99	1,00	1,01	1,02	1,03
12	Đập An Bài	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
14	Đập La Chợ	0,32	0,35	0,37	0,37	0,37	0,36	0,35	0,33	0,32	0,31	0,31	0,30	0,29	0,29	0,28	0,28
15	Đầu kênh S48	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
16	Đập Vùa (CG12)	0,32	0,30	0,26	0,23	0,20	0,19	0,18	0,17	0,17	0,17	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
17	Cầu Chù	0,54	0,55	0,56	0,57	0,57	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58
18	Cầu Yên Trung	0,65	0,66	0,65	0,64	0,63	0,63	0,62	0,61	0,61	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,59
19	Đầu kênh C19	0,50	0,55	0,59	0,63	0,67	0,69	0,71	0,73	0,74	0,74	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
20	Đầu kênh T6	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79

STT	Vị trí	Tháng 03														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cổng Như Trác	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47
2	Cổng Hữu Bị	0,25	0,25	0,25	0,24	0,24	0,24	0,24	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,25
3	Cổng Cốc Thành	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79
4	Cổng sông Chanh	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81
5	Cổng Nhâm Trảng	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58
6	Cổng Kinh Thanh	0,16	0,16	0,15	0,15	0,15	0,14	0,14	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,16
7	Cổng Cổ Đàm	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,71
8	Cổng Vĩnh Trị	1,03	1,04	1,05	1,06	1,07	1,08	1,10	1,10	1,11	1,12	1,13	1,14	1,15	1,16	1,03
9	Đầu kênh T3	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,71
10	Đầu kênh C9	1,02	1,04	1,05	1,07	1,09	1,10	1,13	1,15	1,17	1,18	1,20	1,21	1,23	1,24	1,02
11	Cầu đường 10	1,04	1,05	1,06	1,07	1,08	1,09	1,11	1,12	1,13	1,14	1,15	1,16	1,17	1,18	1,04
12	Đập An Bài	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
14	Đập La Chợ	0,28	0,27	0,27	0,27	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,25	0,25	0,28
15	Đầu kênh S48	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
16	Đập Vua (CG12)	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,16
17	Cầu Chủ	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58
18	Cầu Yên Trung	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
19	Đầu kênh C19	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,74	0,74	0,74	0,74	0,74	0,74	0,75
20	Đầu kênh T6	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79

Bảng 25: KẾT QUẢ DỰ BÁO NO₃- THÁNG 03 NĂM 2024 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 03															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cổng Như Trác	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
2	Cổng Hữu Bị	1,45	1,44	1,43	1,42	1,41	1,38	1,34	1,30	1,26	1,22	1,18	1,15	1,11	1,09	1,06	1,04
3	Cổng Cốc Thành	0,73	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
4	Cổng sông Chanh	1,13	1,01	0,95	0,92	0,89	0,87	0,86	0,85	0,84	0,83	0,83	0,82	0,82	0,82	0,82	0,81
5	Cổng Nhâm Trảng	1,26	0,88	0,72	0,64	0,59	0,56	0,54	0,53	0,52	0,52	0,51	0,51	0,50	0,50	0,50	0,50
6	Cổng Kinh Thanh	2,08	2,12	2,14	2,09	2,00	1,88	1,77	1,66	1,55	1,46	1,37	1,30	1,23	1,17	1,12	1,08
7	Cổng Cổ Đàm	4,40	4,43	4,46	4,48	4,50	4,51	4,50	4,48	4,46	4,42	4,39	4,35	4,31	4,26	4,22	4,18
8	Cổng Vĩnh Trị	4,55	4,52	4,50	4,49	4,48	4,47	4,47	4,47	4,47	4,47	4,47	4,47	4,48	4,48	4,49	4,50
9	Đầu kênh T3	1,36	1,13	1,08	1,07	1,06	1,05	1,03	1,02	1,00	0,99	0,98	0,97	0,96	0,95	0,94	0,93
10	Đầu kênh C9	3,04	2,90	2,92	2,98	3,03	3,09	3,14	3,20	3,25	3,30	3,35	3,40	3,45	3,50	3,55	3,60
11	Cầu đường 10	4,25	4,26	4,27	4,28	4,29	4,30	4,31	4,32	4,33	4,34	4,35	4,36	4,38	4,39	4,40	4,42
12	Đập An Bài	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Đập La Chơ	1,42	1,48	1,51	1,50	1,47	1,42	1,37	1,32	1,28	1,24	1,21	1,18	1,15	1,13	1,11	1,09
15	Đầu kênh S48	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vựa (CG12)	1,28	1,21	1,08	0,97	0,90	0,85	0,82	0,80	0,78	0,77	0,76	0,75	0,75	0,74	0,74	0,73
17	Cầu Chủ	2,10	2,14	2,15	2,15	2,15	2,14	2,13	2,12	2,11	2,09	2,08	2,07	2,06	2,05	2,03	2,02
18	Cầu Yên Trung	4,41	4,47	4,44	4,35	4,24	4,14	4,04	3,95	3,88	3,82	3,76	3,71	3,66	3,61	3,57	3,53
19	Đầu kênh C19	2,75	2,54	2,31	2,12	1,96	1,84	1,74	1,65	1,58	1,52	1,47	1,43	1,40	1,37	1,35	1,33
20	Đầu kênh T6	0,74	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73

STT	Vị trí	Tháng 03														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cổng Như Trác	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
2	Cổng Hữu Bị	1,02	1,00	0,99	0,97	0,96	0,95	0,93	0,93	0,92	0,92	0,91	0,91	0,90	0,90	1,02
3	Cổng Cốc Thành	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
4	Cổng sông Chanh	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,80	0,80	0,81
5	Cổng Nhâm Trảng	0,50	0,50	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,50
6	Cổng Kinh Thanh	1,04	1,00	0,97	0,94	0,92	0,90	0,86	0,85	0,83	0,82	0,81	0,80	0,79	0,79	1,04
7	Cổng Cổ Đàm	4,14	4,09	4,05	4,01	3,97	3,93	3,86	3,82	3,79	3,76	3,72	3,69	3,66	3,63	4,14
8	Cổng Vĩnh Trị	4,51	4,52	4,53	4,54	4,55	4,56	4,58	4,60	4,61	4,63	4,64	4,66	4,67	4,69	4,51
9	Đầu kênh T3	0,93	0,92	0,92	0,91	0,91	0,90	0,90	0,90	0,89	0,89	0,89	0,89	0,88	0,88	0,93
10	Đầu kênh C9	3,65	3,70	3,75	3,80	3,85	3,89	3,99	4,03	4,08	4,13	4,17	4,22	4,26	4,30	3,65
11	Cầu đường 10	4,43	4,45	4,46	4,48	4,49	4,51	4,54	4,56	4,58	4,60	4,62	4,63	4,65	4,67	4,43
12	Đập An Bài	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Đập La Chơ	1,07	1,06	1,04	1,03	1,02	1,01	1,00	0,99	0,99	0,98	0,98	0,97	0,97	0,97	1,07
15	Đầu kênh S48	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vùa (CG12)	0,73	0,73	0,72	0,72	0,72	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,70	0,70	0,70	0,70	0,73
17	Cầu Chũ	2,01	2,00	1,99	1,98	1,97	1,96	1,95	1,94	1,93	1,92	1,92	1,91	1,90	1,90	2,01
18	Cầu Yên Trung	3,50	3,46	3,43	3,40	3,37	3,34	3,28	3,26	3,23	3,21	3,19	3,16	3,14	3,12	3,50
19	Đầu kênh C19	1,31	1,29	1,28	1,27	1,26	1,25	1,23	1,23	1,22	1,22	1,21	1,21	1,20	1,20	1,31
20	Đầu kênh T6	0,73	0,73	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,73

Bảng 26: KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD₅ THÁNG 03 NĂM 2024 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 03																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	6,96	7,02	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	≤6,00
2	Cống Hữu Bị	7,30	7,27	7,26	7,26	7,21	7,11	6,96	6,79	6,61	6,43	6,26	6,11	5,97	5,85	5,74	5,64	≤6,00
3	Cống Cốc Thành	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	≤6,00
4	Cống sông Chanh	17,33	17,38	17,41	17,43	17,44	17,45	17,46	17,46	17,47	17,47	17,47	17,47	17,47	17,47	17,47	17,46	≤6,00
5	Cống Nhâm Trảng	13,53	12,23	11,69	11,42	11,27	11,18	11,12	11,07	11,04	11,02	11,00	10,99	10,98	10,97	10,96	10,96	≤6,00
6	Cống Kinh Thanh	8,75	8,89	8,95	8,77	8,43	8,02	7,60	7,20	6,82	6,49	6,18	5,92	5,68	5,47	5,28	5,12	≤6,00
7	Cống Cổ Đàm	16,76	16,86	16,98	17,10	17,19	17,23	17,23	17,19	17,12	17,03	16,93	16,81	16,68	16,55	16,42	16,29	≤6,00
8	Cống Vĩnh Trị	16,37	16,51	16,60	16,67	16,73	16,79	16,85	16,91	16,96	17,02	17,07	17,13	17,18	17,24	17,30	17,36	≤6,00
9	Đầu kênh T3	12,88	12,53	12,55	12,58	12,59	12,58	12,55	12,51	12,46	12,42	12,38	12,34	12,30	12,27	12,24	12,21	≤6,00
10	Đầu kênh C9	13,39	12,87	12,95	13,17	13,39	13,60	13,81	14,00	14,19	14,38	14,57	14,75	14,94	15,12	15,30	15,48	≤6,00
11	Cầu đường 10	16,41	16,44	16,47	16,52	16,57	16,61	16,66	16,72	16,77	16,83	16,89	16,96	17,02	17,09	17,16	17,23	≤6,00
12	Đập An Bài	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	≤6,00
14	Đập La Chợ	7,17	7,42	7,58	7,57	7,43	7,22	7,01	6,80	6,61	6,45	6,30	6,17	6,06	5,96	5,87	5,79	≤6,00
15	Đầu kênh S48	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	≤6,00
16	Đập Vua (CG12)	6,72	6,47	5,87	5,36	5,02	4,80	4,67	4,57	4,50	4,45	4,41	4,37	4,35	4,32	4,30	4,28	≤6,00
17	Cầu Chủ	10,12	10,27	10,35	10,39	10,40	10,39	10,36	10,33	10,29	10,25	10,21	10,17	10,13	10,09	10,05	10,02	≤6,00
18	Cầu Yên Trung	16,85	17,10	17,03	16,74	16,39	16,03	15,71	15,43	15,19	14,98	14,79	14,62	14,46	14,32	14,19	14,06	≤6,00
19	Đầu kênh C19	14,94	14,44	14,31	14,33	14,39	14,43	14,45	14,45	14,42	14,38	14,34	14,29	14,24	14,19	14,15	14,10	≤6,00
20	Đầu kênh T6	13,41	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,39	13,39	≤6,00

STT	Vị trí	Tháng 03															QCVN B 08:2023	
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
1	Cổng Như Trác	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	≤6,00
2	Cổng Hữu Bị	5,56	5,48	5,42	5,36	5,31	5,26	5,19	5,16	5,13	5,11	5,09	5,07	5,05	5,04	5,04	5,56	≤6,00
3	Cổng Cốc Thành	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	≤6,00
4	Cổng sông Chanh	17,46	17,46	17,46	17,46	17,46	17,45	17,45	17,45	17,45	17,45	17,45	17,45	17,45	17,45	17,45	17,46	≤6,00
5	Cổng Nhâm Trảng	10,95	10,95	10,94	10,94	10,94	10,93	10,93	10,93	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92	10,95	≤6,00
6	Cổng Kinh Thanh	4,97	4,85	4,73	4,64	4,55	4,47	4,35	4,29	4,25	4,21	4,17	4,14	4,11	4,08	4,08	4,97	≤6,00
7	Cổng Cổ Đàm	16,16	16,03	15,90	15,77	15,64	15,52	15,29	15,17	15,06	14,96	14,85	14,75	14,66	14,56	14,56	16,16	≤6,00
8	Cổng Vĩnh Trị	17,42	17,48	17,54	17,61	17,67	17,74	17,88	17,95	18,02	18,10	18,17	18,25	18,33	18,41	17,42	≤6,00	
9	Đầu kênh T3	12,19	12,17	12,15	12,13	12,11	12,10	12,07	12,06	12,05	12,04	12,03	12,02	12,02	12,01	12,19	≤6,00	
10	Đầu kênh C9	15,66	15,83	16,01	16,18	16,36	16,53	16,87	17,03	17,20	17,36	17,53	17,69	17,85	18,00	15,66	≤6,00	
11	Cầu đường 10	17,31	17,38	17,46	17,54	17,62	17,70	17,86	17,94	18,02	18,11	18,19	18,28	18,36	18,45	17,31	≤6,00	
12	Đập An Bài	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	≤6,00	
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	≤6,00	
14	Đập La Chợ	5,72	5,66	5,61	5,56	5,52	5,48	5,42	5,39	5,37	5,35	5,33	5,31	5,30	5,29	5,72	≤6,00	
15	Đầu kênh S48	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	≤6,00	
16	Đập Vùa (CG12)	4,27	4,25	4,24	4,23	4,22	4,21	4,20	4,19	4,18	4,18	4,17	4,17	4,16	4,16	4,27	≤6,00	
17	Cầu Chủ	9,98	9,95	9,92	9,88	9,85	9,82	9,76	9,74	9,71	9,68	9,66	9,63	9,61	9,59	9,98	≤6,00	
18	Cầu Yên Trung	13,94	13,83	13,72	13,61	13,52	13,42	13,24	13,16	13,07	13,00	12,92	12,85	12,78	12,71	13,94	≤6,00	
19	Đầu kênh C19	14,06	14,03	13,99	13,96	13,93	13,90	13,85	13,83	13,81	13,79	13,77	13,76	13,74	13,73	14,06	≤6,00	
20	Đầu kênh T6	13,39	13,39	13,39	13,39	13,39	13,39	13,39	13,39	13,39	13,39	13,39	13,39	13,39	13,39	13,39	≤6,00	

III: CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Trong tháng 2 năm 2024 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện hai đợt giám sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu và dự báo diễn biến chất lượng nước trên HTCTTL Bắc Nam Hà.

2. Đề xuất

Trong tháng 03/2024 tiếp tục tận dụng triều để trao đổi nước sông và trong hệ thống, tăng cường vận hành các cống, trạm bơm để đưa nước vào hệ thống.

3. Dự báo chung

Với dự báo lượng mưa và mực nước hạ lưu hệ thống sông Hồng như dự báo ở trên thì mức độ ô nhiễm chất lượng nước trong HTCTTL Bắc Nam Hà trong tháng 3 sẽ không có thay đổi nhiều so với các tháng trước đó. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Bắc Nam Hà;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Nam Định;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN,MT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn